

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VT
TỈNH VP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30/8/2024
“V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VT, TỈNH VP

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Huyền

Các Hội thẩm nhân dân

Ông Phan Duy Lục;

Ông Văn Tiến Vững;

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị An – Thư ký Toà án nhân dân huyện VT.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VT tham gia phiên toà:*** Bà Trần Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện VT, tỉnh VP xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2024/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024, về việc Tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 142/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn BT, xã PD, huyện VT, tỉnh VP, (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Dương H, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn BC, xã AT, huyện VT, tỉnh VP, (vắng mặt);

Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn BT, xã PD, huyện VT, tỉnh VP, (có mặt);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Đỗ Văn Đ, sinh năm 1986, (vắng mặt)

+ Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1991, (có mặt)

Đều cư trú: Thôn BT, xã PD, huyện VT, tỉnh VP;

+ Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn B, thị trấn LC, huyện CG, tỉnh HD, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đỗ Văn C vắng mặt tại phiên toà nhưng trong đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 5 năm 2024, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án ông trình bày: ông và bà Lê Thị T kết hôn ngày 25/01/1983, đăng ký kết hôn tại UBND xã PD, huyện VT. Khi kết hôn, hai vợ chồng được tự do tìm hiểu, không bên nào bị lừa dối, ép buộc. Sau khi kết hôn bà T về chung sống cùng gia đình ông tại xã PD, huyện VT, tỉnh VP. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hòa thuận, không có mâu thuẫn gì với nhau. Đến năm 2012 vợ chồng ông thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và cách xử sự của mỗi người trong cuộc sống hàng ngày khác nhau, cả hai thường xuyên cãi nhau về kinh tế. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng ông đã làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn bà T đến Tòa án, được gia đình khuyên bảo ông rút đơn vợ chồng về đoàn tụ. Mặc dù cả hai đều cố gắng thay đổi, hòa hợp nhưng không được mà mâu thuẫn vợ chồng ngày trở nên trầm trọng hơn, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông và bà T đã sống ly thân nhiều năm nay, trong thời gian vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay ông xác định ông không còn tình cảm với bà T, ông xin được ly hôn với bà Lê Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Đỗ Văn Đ, sinh năm 1986 và Đỗ Thị L, sinh năm 1987. Hiện nay hai con đã thành niên và đều đã kết hôn ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông có những tài sản chung sau:

Tài sản thứ nhất: Thửa đất số 47; tờ bản đồ số 06 được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BO 979136, sổ vào sổ CH 00040/435 ngày 17/6/2013, chủ sử dụng Đỗ Văn C, địa chỉ thửa đất: thôn BT, xã PD, huyện VT, tỉnh VP, diện tích đo đạc tại thực địa là 202,8m², giá trị đất là 5.400.000đ/m². Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà 03 tầng được xây dựng năm 2011 (bao gồm cả nhà chính, nhà phụ) trị giá 2.595.000đ/m²; 01 mái tôn trị giá 175.000đ/m²; 01 sân gạch đỏ trị giá 71.000đ/m²; 01 tường rào bao quanh trị giá 76.000đ/m³; 01 bể nước, bể lọc trị giá 907.000đ/m³; 01 khung thép trị giá 200.000đ; 01 cổng bê tông cốt thép và 02 cánh cổng sắt, trụ ốp đá 0,65 x 0,65 trị giá 8.120.000đ; 01 cây hoa lan bóng mát phi 25 trị giá 215.000đ; 01 cây sấu phi 40 trị giá 1.300.000đ.

Tài sản thứ hai: Thửa đất số 215; tờ bản đồ số 02, diện tích 240m² được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 226057, sổ vào sổ 00788 ngày 18/2/2003. Chủ sử dụng Hộ ông Đỗ Văn C. Địa chỉ thửa đất: thôn BT, xã PD, huyện VT, tỉnh VP, diện tích đo đạc tại thực địa là 241m², trị giá đất 5.400.000đ/m². Trên đất có các tài sản gồm: 13 cây cau trên 5m trị giá 500.000đ/cây; 03 cây bưởi phi 10 trị giá 350.000đ/cây, 01 cây bưởi phi 5 trị giá 200.000/cây, 10 cây na phi 10 trị giá 350.000đ/cây, 03 cây mít phi 10 trị giá 450.000đ/cây, 01 cây mít phi 5 trị giá 300.000đ/cây, 01 cây sấu phi 40 trị giá

1.300.000đ/cây, 01 cây bơ phi 15 trị giá 330.000đ/cây, tường rào bao quanh trị giá 685.000đ/m³.

Ly hôn, ông đề nghị được sử dụng thửa đất số 215; tờ bản đồ số 02, diện tích 240m² (đo tại thực địa là 241m²) được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số W 226057, sổ vào sổ 00788 ngày 18/2/2003, địa chỉ thửa đất: thôn BT, xã PD, huyện VT, tỉnh VP và toàn bộ tài sản trên đất. Giao cho bà T sử dụng thửa số 47, tờ bản đồ số 06, diện tích 202,6 m² (đo tại thực địa là 202,8m²); địa chỉ: Thôn BT, xã PD, huyện VT, tỉnh VP và các tài sản trên đất. Ông không yêu cầu bà T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông.

Ngày 27/8/2024 ông C có đơn xin rút đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

- Về tài sản riêng, công nợ: ông không đề nghị Tòa án giải quyết.
- Về án phí hôn nhân và gia đình: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.
- Về chi phí xem xét thẩm Đ tại chỗ và Đ giá tài sản: Ông tự nguyện nộp toàn bộ và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Phạm Dương H vắng mặt tại phiên toà nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông xác nhận nội dung nguyên đơn trình bày về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ như nguyên đơn trình bày và không bổ sung nội dung gì.

Bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống như ông C trình bày là đúng. Còn nguyên nhân mâu thuẫn tình cảm là do ông C có quan hệ bất chính ở bên ngoài dẫn đến về vợ chồng cãi nhau, ông C đuổi bà ra khỏi nhà, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đến nay không hòa giải được trở lên trầm trọng hơn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng bà không quan hệ tình cảm từ năm 2011, vợ chồng ly thân từ đó đến nay nhưng vẫn ở cùng nhà. Trong quá trình giải quyết vụ án bà có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của ông C còn bà không bỏ con, bỏ cháu. Tại phiên toà bà đồng ý ly hôn với ông C.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung tên Đỗ Văn Đ, sinh năm 1986 và Đỗ Thị L, sinh năm 1987. Hiện nay cả hai con đã thành niên và đều đã kết hôn bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông C đã cùng nhau tạo lập được những tài sản chung như ông C trình bày là đúng.

Ly hôn, bà đề nghị được sử dụng thửa đất số 215; tờ bản đồ số 02, diện tích 240m² (đo tại thực địa là 241m²) được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số W 226057, sổ vào sổ 00788 ngày 18/2/2003, địa chỉ thửa đất: thôn BT, xã PD, huyện VT, tỉnh VP và toàn bộ tài sản trên đất. Giao cho ông C sử dụng thửa

số 47, tờ bản đồ số 06, diện tích 202,6 m² (đo tại thực địa là 202,8m²); địa chỉ: Thôn BT, xã PD, huyện VT, tỉnh VP và các tài sản trên đất. Bà không yêu cầu ông C phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà.

Ngày 27/8/2024 bà T có đơn xin rút đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

- Về tài sản riêng, công nợ: bà không đề nghị Tòa án giải quyết.
- Về án phí hôn nhân và gia đình: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí xem xét thẩm Đ tại chỗ và Đ giá tài sản: Ông C tự nguyện nộp toàn bộ và ông không đề nghị Toà án giải quyết bà đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đ và chị H đều trình bày:

Anh là con trai ông C, bà T. 02 thửa đất hiện nay bố mẹ anh đang tranh chấp là tài sản chung của bố mẹ anh trong thời kỳ hôn nhân.

Ông bà đề nghị chia tài sản chung của ông bà anh chị không có ý kiến gì.

Đối với Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 6, diện tích 202,6 m², địa chỉ: địa chỉ: Thôn BT, xã PD, huyện VT, tỉnh VP là của bố mẹ anh, khi xây dựng xong phần thô thì vợ chồng anh đã đóng góp về phần hoàn thiện ngôi nhà lắp đặt cầu thang trị giá 25.000.000 đồng; sơn nhà trị giá 70.000.000 đồng; làm hàng rào trị giá khoảng 20.000.000 đồng, làm cửa cổng trị giá 30.000.000 đồng; 01 cây Ngọc Lan trị giá 50.000.000 đồng, 01 cây sấu trị giá 50.000.000 đồng; 01 lán xe trị giá 10.000.000 đồng; giếng khoan 25.000.000 đồng. Tổng giá trị phần tài sản vợ chồng anh đóng góp là 280.000.000 đồng. Vợ chồng anh đề nghị ông bà thanh toán công sức đóng góp của vợ chồng. Còn đối với toàn bộ cây cối và phần đất anh đã đổ tại thửa đất số 251b, tờ bản đồ số 02, diện tích 240m² vợ chồng anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngày 27/8/2024 anh Đ, chị H có đơn không đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của mình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị L trình bày:

Chị là con gái của bà T và ông C. Chị đã kết hôn năm 2008 và chuyển về sinh sống cùng gia đình nhà chồng tại HD. Đối với hai thửa đất hiện nay bố mẹ chị yêu cầu chia tài sản chung là đất của bố mẹ chị, 01 thửa do ông bà nội chị cho bố mẹ chị, 01 thửa do bố mẹ chị mua.

Đối với tài sản trên thửa đất số 47 là ngôi nhà 03 tầng có công sức của chị vì chị nghỉ học từ khi chị 12 tuổi theo bố mẹ đi lao động tại miền nam từ năm 2003. Trong quá trình sống cùng bố mẹ chị có tham gia lao động cùng bố mẹ tạo ra khối tài sản chung của gia đình, sau đó dùng tiền để xây dựng ngôi nhà như hiện nay. Đối với ngôi nhà 03 tầng chị đề nghị chia 03 trả cho chị một phần. Khi chị kết hôn bố mẹ chị cho chị 100.000.000 đồng tiền mặt và 01 cây vàng. Ngôi nhà 03 tầng là bố mẹ chị xây dựng năm 2011, khi xây dựng ngôi nhà trên chị

không gửi cho bố mẹ chị khoản tiền nào để xây dựng ngôi nhà trên. Nay ông C, bà T ly hôn chị đề nghị ông C, bà T trả cho chị công sức đóng góp bằng 1/3 giá trị ngôi nhà. Đối với thửa đất số 215 chị không có đóng góp gì đối với tài sản trên thửa đất.

Ngày 29/8/2024 chị Là có đơn không đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của mình.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VT phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình nhận đơn, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện VT không có yêu cầu hay kiến nghị gì và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đỗ Văn C. Xử cho ông Đỗ Văn C được ly hôn bà Lê Thị T.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

Về án phí: ông C là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tiền Tạm ứng án phí nên không C được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Đỗ Văn C khởi kiện xin ly hôn bà Lê Thị T, ông C có quyền khởi kiện yêu cầu ly hôn bà T. Bị đơn bà T có nơi cư trú thôn BT, xã PD, huyện VT, tỉnh VP nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh VP theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đ, chị Là có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông C và bà T là hôn nhân hợp pháp, được UBND xã PD, huyện VT đăng ký kết hôn ngày 25/01/1983. Theo ông C và bà T thì vợ chồng ông bà đã mâu thuẫn nhiều năm, nguyên nhân mâu thuẫn theo ông C do bất đồng quan điểm sống và cách xử sự của mỗi người trong cuộc sống hàng ngày khác nhau, cả hai thường xuyên xảy ra cãi nhau về kinh tế. Còn theo bà T do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và do ông C không còn quan tâm tôn trọng bà, ông C ở một mình trong Bình Phước thường xuyên ăn chơi xa đọa những thú vui bên ngoài, ngoại tình với người phụ nữ khác. Ông C, bà T đều thừa nhận năm 2013 ông C đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung nhưng được gia đình bên nhà ông C đã khuyên bảo nên ông C rút đơn rồi bỏ vào Bình Phước làm ăn, ông bà đã sống ly thân 13 năm từ năm 2011 đến năm 2024. Ông C và bà T đều xác Đ vợ chồng không còn tình cảm, ông C xin ly hôn bà T đồng ý ly hôn với ông C. Do vậy, đề nghị xin ly hôn của ông C là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2]. Về nuôi con chung: Vợ chồng xác nhận có 02 con chung tên Đỗ Văn Đ, sinh năm 1986 và Đỗ Thị L, sinh năm 1987. Hiện nay cả hai con đã thành niên và đều đã kết hôn. Ông, bà không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Ngày 27/8/2024 ông C, bà T đều xin rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, việc xin rút yêu cầu chia tài sản chung là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2.4]. Về tài sản riêng, công nợ, công sức: ông C, bà T không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5]. Về công sức đóng góp vào tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Đ, chị H đề nghị ông C, bà T phải thanh toán cho anh chị 280.000.000 đồng. Chị L đề nghị ông C, bà T thanh toán cho chị 1/3 giá trị ngôi nhà = 430.000.000 đồng. Nay anh Đ, chị H, chị L không đề nghị Tòa án giải quyết đối với công sức đóng góp trên. Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6]. Về chi phí xem xét thẩm Đ tại chỗ và Đ giá tài sản: Ông C tự nguyện nộp toàn bộ và không đề nghị Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.7]. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông Đỗ Văn C là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên ông C được miễn án phí theo quy định.

[3]. Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT Đ:

Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 244 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Xử: Cho ông Đỗ Văn C được ly hôn bà Lê Thị T.

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

3/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Đỗ Văn C là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện VT;
- Chi cục THADS huyện VT;
- Các đương sự;
- UBND xã PD;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Huyền